VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN **TỈNH TÂY NINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 36/NQ-HĐND	*Tây Ninh, ngày 09 tháng 12 năm 2025*

NGHỊ QUYẾT
Về dự toán thu, chi ngân sách nhà nước tỉnh Tây Ninh năm 2026

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH
KHÓA - KỲ HỌP THỨ 7

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Luật Quản lý nợ công số 20/2017/QH15;

Căn cứ Nghị định số 93/2018/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ quy định về quản lý nợ chính quyền địa phương;

Căn cứ Thông tư số 56/2025/TT-BTC ngày 25 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2026, kế hoạch tài chính -ngân sách 03 năm 2026 - 2028;

Thực hiện Quyết định số 2638/QĐ-TTg ngày 03 tháng 12 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ về giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2026;

Thực hiện Quyết định số 2661/QĐ-TTg ngày 05 tháng 12 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao chi tiết dự toán ngân sách nhà nước năm 2026;

Xét Báo cáo số 2438/BC-UBND ngày 01 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về tình hình thực hiện dự toán ngân sách nhà nước (NSNN) năm 2025, dự toán NSNN năm 2026; Báo cáo thẩm tra số 639/BC-HĐND ngày 04 tháng 12 năm 2025 của Ban Kinh tế-Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; Báo cáo số 2503/BC-UBND ngày 05 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về tình hình thực hiện dự toán NSNN năm 2025, dự toán NSNN năm 2026 (cập nhật số liệu thay thế Báo cáo số 2438/BC-UBND) và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thống nhất dự toán thu, chi NSNN tỉnh Tây Ninh năm 2026 như sau:

1. Dự toán NSNN năm 2026 Chính phủ giao cho tỉnh Tây Ninh:

- Tổng số thu NSNN trên địa bàn: 53.846.000 triệu đồng.

Trong đó: + Thu nội địa (bao gồm thu từ XSKT): 46.381.000 triệu đồng.

+ Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu: 7.465.000 triệu đồng.

- Tổng chi ngân sách địa phương: 56.107.692 triệu đồng.

2. Dự toán thu, chi NSNN năm 2026 của tỉnh Tây Ninh được Hội đồng nhân tỉnh Tây Ninh thông qua:

a) Tổng số thu NSNN trên địa bàn: 54.956.000 triệu đồng.

- Thu nội địa (gồm thu từ XSKT): 46.381.000 triệu đồng.

- Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu: 7.465.000triệu đồng.

- Thu đóng góp: 1.110.000 triệu đồng.

b)Tổng chi ngân sách địa phương: 58.636.917 triệu đồng.

- Chi cân đối ngân sách: 44.493.125 triệu đồng.

+ Chi đầu tư phát triển: 19.346.200 triệu đồng.

+ Chi thường xuyên: 23.164.818 triệu đồng.

Trong đó:

. Sự nghiệp Giáo dục và Đào tạo: 9.662.717 triệu đồng.

. Sự nghiệp Khoa học và Công nghệ: 186.014 triệu đồng.

+ Bổ sung quỹ dự trữ tài chính: 2.260 triệu đồng.

+ Dự phòng ngân sách tỉnh, xã: 1.049.975 triệu đồng.

+ Chi trả nợ lãi vay 16.100 triệu đồng.

+ Chi tạo nguồn cải cách tiền lương: 913.772 triệu đồng.

- Chi thực hiện các chương trình mục tiêu: 14.143.792 triệu đồng

+ Chi các chương trình mục tiêu quốc gia 0 triệu đồng.

+ Chi chương trình mục tiêu, nhiệm vụ 14.143.792 triệu đồng

3. Bội thu ngân sách, kế hoạch trả nợ năm 2026

- Kế hoạch trả gốc nợ vay đến hạn: 4.000 triệu đồng.

- Bội thu ngân sách cấp tỉnh: 35.100 triệu đồng.

(Chi tiết mẫu biểu: 15,16,17,18 đính kèm)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết; chịu trách nhiệm về số liệu, đồng thời việc thực hiện giao dự toán thu, chi NSNN tỉnh Tây Ninh năm 2026 phải đảm bảo nguồn để thực hiện được các quy định về: nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước cho các cấp ngân sách trên địa bàn tỉnh Tây Ninh; nguyên tắc tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2026-2030 theo Nghị quyết của HĐND tỉnh đã thông qua tại kỳ họp thứ 7.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

3. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh và các tổ chức chính tri - xã hội tỉnh tham gia tuyên truyền và giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh khóa X, kỳ họp thứ 7 (kỳ họp thường lệ cuối năm 2025) thông qua, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 09 tháng 12 năm 2025 và áp dụng cho năm ngân sách 2026./.

Nơi nhận:
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội (b/c);
- Chính phủ (b/c);
- Ủy ban công tác đại biểu của Quốc hội (b/c);
- Bộ Tài chính;
- Vụ Pháp chế - Bộ Tài chính;
- Thường trực Tỉnh ủy (b/c);
- Đại biểu QH đơn vị tỉnh Tây Ninh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh, UBMTTQVN tỉnh;
- Các sở, ban, ngành tỉnh;
- VP Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh, VP UBND tỉnh;
- TT. HĐND, UBND các xã, phường;
- Trang Thông tin điện tử HĐND tỉnh;
- Trung tâm Công báo - Tin học tỉnh (Văn phòng UBND tỉnh);
- Lưu: VT, (tructhao).

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Mạnh Hùng

Biểu mẫu số 15

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số 36/NQ-HĐND ngày 09/12/2025 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025 - HĐND	Ước thực hiện năm 2025	Dự toán năm 2026 - HĐND	So sánh DT 2026 với DT 2025	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4=3-1	5=3/1
A	**TỔNG NGUỒN THU NSĐP**	**35.512.006**	**60.403.394**	**58.672.017**	**12.843.839**	**165%**
I	**Thu NSĐP được hưởng theo phân cấp**	**30.265.161**	**41.574.718**	**43.109.000**	**12.843.839**	**142%**
-	Thu NSĐP hưởng 100%	13.181.760	21.864.583	21.683.500	8.501.740	164%
-	Thu NSĐP hưởng từ các khoản thu phân chia	17.083.401	19.710.135	21.425.500	4.342.099	125%
II	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**	**2.404.329**	**5.188.027**	**14.143.792**		**588%**
1	**Thu bổ sung cân đối ngân sách**					
1.1	Thu bổ sung cân đối ngân sách					
1.2	Thu bổ sung tăng thêm thực hiện các chế độ, chính sách					
2	**Thu bổ sung có mục tiêu**	**2.404.329**	**5.188.027**	**14.143.792**		**588%**
2.1	Số bổ sung thực hiện CCTL					
2.2	Số bổ sung để thực hiện các CTMTQG, CTMT, nhiệm vụ	2.404.329	5.188.027	14.143.792		588%
III	**Thu từ quỹ dự trữ tài chính**					
IV	**Thu kết dư**		**187.294**			
V	**Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang**	**2.842.516**	**13.453.356**	**1.419.225**		**50%**
1	Thu bổ sung thực hiện chính sách tiền lương (nguồn CCTL của tỉnh cân đối)	2.801.516	5.468.785	800.000		29%
2	Thu chuyển nguồn các nhiệm vụ còn lại	41.000	7.984.571	619.225		1510%
B	**TỔNG CHI NSĐP**	**35.518.806**	**69.492.314**	**58.636.917**	**23.118.111**	**165%**
I	**Tổng chi cân đối NSĐP**	**33.114.477**	**39.077.145**	**44.493.125**	**11.378.648**	**134%**
1	Chi đầu tư phát triển (1)	12.190.630	15.287.824	19.346.200	7.155.570	159%
2	Chi thường xuyên	19.921.421	22.786.895	23.164.818	3.243.397	116%
3	Chi trả nợ lãi, phí	13.100	13.100	16.100	3.000	123%
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	2.260	2.260	2.260		100%
5	Dự phòng ngân sách	667.238	667.238	1.049.975	382.737	157%
6	Chi tạo nguồn thực hiện CCTL	319.828	319.828	913.772	593.944	286%
II	**Chi các chương trình mục tiêu**	**2.404.329**	**6.021.599**	**14.143.792**	**11.739.463**	**588%**
1	**Chi các chương trình mục tiêu quốc gia**	**423.395**	**458.703**		**-423.395**	
2	**Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ**	**1.980.934**	**5.562.896**	**14.143.792**	**12.162.858**	**714%**
a	Chi đầu tư thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ khác	1.658.746	1.658.746	14.143.792	12.485.046	853%
b	Chi từ nguồn hỗ trợ thực hiện các chế độ, chính sách theo quy định	322.188	3.904.150		-322.188	
III	**Chi chuyển nguồn sang năm sau**		**15.311.451**			
IV	**Chi bổ sung cho NS cấp dưới**		**9.082.120**			
C	**BỘI CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**	**21.400**	**21.400**		**-21.400**	
	BỘI THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	**14.600**	**14.600**	**35.100**	**20.500**	**240%**
D	**CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSĐP (2)**	**21.200**	**21.200**	**39.100**	**17.900**	**184%**
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc			4.000	4.000	
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh	21.200	21.200	35.100	13.900	**166%**
E	**TỔNG MỨC VAY CỦA NSĐP (2)**	**21.400**	**21.400**	**4.000**	**-17.400**	**19%**
I	Vay để bù đắp bội chi	21.400	21.400		-21.400	
II	Vay để trả nợ gốc			4.000	4.000	

Ghi chú:

Biểu mẫu số 16

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025
(ƯỚC THEO TIÊU CHÍ CŨ)

(Kèm theo Nghị quyết số 36/NQ-HĐND ngày 09/12/2025 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng.

STT	Nội dung	Ước thực hiện năm 2025		Dự toán năm 2026 - HĐND		So sánh DT 2026 với UTH 2025 (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
-	**TỔNG THU NSNN**	**50.452.159**	**41.514.718**	**54.956.000**	**43.109.000**	**108,9%**	**103,8%**
I	**Thu nội địa**	**43.352.159**	**41.514.718**	**46.381.000**	**41.999.000**	**107,0%**	**101,2%**
	Thu nội địa - TSDĐ, XSKT	***26.656.519***	***24.819.078***	***27.521.000***	***25.939.000***	**103,2%**	**104,5%**
1	**Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý**	**660.002**	**659.500**	**689.000**	**689.000**	**104,4%**	**104,5%**
1.1	Thuế giá trị gia tăng	426.972	426.500	440.500	440.500	103,2%	103,3%
1.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	159.830	159.800	175.000	175.000	109,5%	109,5%
1.3	Thuế tiêu thụ đặc biệt	68.000	68.000	71.000	71.000	104,4%	104,4%
1.4	Thuế tài nguyên	5.200	5.200	2.500	2.500	48,1%	48,1%
2	**Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý**	**200.720**	**188.068**	**224.000**	**224.000**	**111,6%**	**119,1%**
2.1	Thuế giá trị gia tăng	80.330	72.989	90.000	90.000	112,0%	123,3%
2.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	109.680	104.738	123.000	123.000	112,1%	117,4%
2.3	Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0	0	0		
2.4	Thuế tài nguyên	10.710	10.341	11.000	11.000	102,7%	106,4%
3	**Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài**	**5.694.463**	**5.277.000**	**6.320.000**	**5.908.000**	**111,0%**	**112,0%**
3.1	Thuế giá trị gia tăng	1.174.970	1.150.000	1.313.000	1.313.000	111,7%	114,2%
3.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.210.478	3.818.000	4.808.000	4.396.000	114,2%	115,1%
3.3	Thuế tiêu thụ đặc biệt	145.000	145.000	145.000	145.000	100,0%	100,0%
3.4	Thuế tài nguyên	164.015	164.000	54.000	54.000	32,9%	32,9%
4	**Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh**	**9.149.178**	**9.014.329**	**10.000.000**	**10.000.000**	**109,3%**	**110,9%**
4.1	Thuế giá trị gia tăng	5.366.910	5.284.506	5.940.000	5.940.000	110,7%	112,4%
4.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.664.281	3.610.967	3.940.000	3.940.000	107,5%	109,1%
4.3	Thuế tiêu thụ đặc biệt	23.686	24.488	24.000	24.000	101,3%	98,0%
4.4	Thuế tài nguyên	94.301	94.368	96.000	96.000	101,8%	101,7%
5	**Thuế thu nhập cá nhân**	**4.238.831**	**4.247.937**	**4.150.000**	**4.150.000**	**97,9%**	**97,7%**
6	**Thuế bảo vệ môi trường**	**990.900**	**597.210**	**1.030.000**	**618.000**	**103,9%**	**103,5%**
7	**Lệ phí trước bạ**	**1.035.864**	**995.849**	**1.100.000**	**1.100.000**	**106,2%**	**110,5%**
8	**Thu phí, lệ phí**	**830.029**	**691.197**	**868.000**	**726.000**	**104,6%**	**105,0%**
9	**Thuế sử dụng đất nông nghiệp**	**300**	**300**	**500**	**500**	**166,7%**	**166,7%**
10	**Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp**	**124.313**	**102.623**	**108.400**	**108.400**	**87,2%**	**105,6%**
11	**Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước**	**2.030.001**	**2.019.187**	**1.500.000**	**1.200.000**	**73,9%**	**59,4%**
12	**Thu tiền sử dụng đất**	**11.865.640**	**11.865.640**	**14.000.000**	**11.200.000**	**118,0%**	**94,4%**
13	**Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước**	**1.000**	**1.000**	**1.100**	**1.100**	**110,0%**	**110,0%**
14	**Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết**	**4.830.000**	**4.830.000**	**4.860.000**	**4.860.000**	**100,6%**	**100,6%**
15	**Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản**	**54.910**	**39.367**	**53.000**	**39.028**	**96,5%**	**99,1%**
16	**Thu khác ngân sách**	**1.567.699**	**974.029**	**1.400.000**	**1.097.972**	**89,3%**	**112,7%**
17	**Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác**	**17.938**	**11.482**	**12.000**	**12.000**	**66,9%**	**104,5%**
18	**Thu hồi vốn, thu cổ tức**	**60.371**	**0**	**0**	**0**	**0,0%**	
19	**Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước**			**65.000**	**65.000**		
20	**Chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà nước**	**0**	**0**	**0**	**0**		
II	**Thu từ dầu thô**	**0**	**0**	**0**	**0**		
III	**Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu**	**7.100.000**	**0**	**7.465.000**	**0**	**105,1%**	
III	**Thu từ quỹ dự trữ tài chính**	**0**		0			
IV	**Thu đóng góp**	**0**		**1.110.000**	**1.110.000**		
IV	**Thu viện trợ**	**0**	0	0	0		

Biểu mẫu số 17

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số 36/NQ-HĐND ngày 09/12/2025 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025	Dự toán năm 2026	So sánh DT 2026 với DT 2025	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NSĐP	**35.518.806**	**58.636.917**	**11.667.648**	**165,1%**
A	**CHI CÂN ĐỐI NSĐP**	**33.114.477**	**44.493.125**	**11.667.648**	**134,4%**
I	**Chi đầu tư phát triển (1)**	**12.190.630**	**19.346.200**	**7.444.570**	**158,7%**
1	**Chi đầu tư cho các dự án**	**11.901.630**	**19.346.200**	**7.444.570**	**162,6%**
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn	**11.901.630**	**19.346.200**	**7.444.570**	**162,6%**
1.1	Chi đầu tư từ nguồn vốn tập trung	1.914.830	2.176.200	261.370	113,6%
1.2	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	5.605.400	11.200.000	5.594.600	199,8%
1.3	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	4.360.000	4.860.000	500.000	111,5%
1.4	Chi từ nguồn nguồn vốn vay/ bội chi ngân sách	21.400		-21.400	
1.5	Chi từ Nguồn thu huy động đóng góp của ngân sách cấp tỉnh từ nguồn quỹ dự trữ Đảng bộ tỉnh (nguồn sản xuất kinh doanh): 1.110 tỷ đồng.		1.110.000	1.110.000	
*	***Trong đó: Chia theo lĩnh vực***				
2	**Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật**	289.000			
3	**Chi đầu tư phát triển khác**				
II	**Chi thường xuyên**	**19.921.421**	**23.164.818**	**3.243.397**	**116,3%**
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	8.681.939	9.662.717	980.778	111,3%
	- Chi giáo dục	8.159.279	9.093.892	934.613	111,5%
	- Chi đào tạo, dạy nghề	522.660	568.825	46.165	108,8%
2	Chi khoa học và công nghệ (2)	76.845	186.014	109.169	242,1%
3	Chi quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội	943.519	1.334.040	390.521	141,4%
	- Chi quốc phòng	546.504	892.466	345.962	163,3%
	- Chi an ninh, trật tự, an toàn xã hội	397.015	441.574	44.559	111,2%
4	Chi y tế, dân số và gia đình	1.593.335	2.184.711	591.376	137,1%
5	Chi văn hóa thông tin	241.458	299.200	57.742	123,9%
6	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	158.598	155.724	-2.874	98,2%
7	Chi thể dục thể thao	100.771	92.706	-8.065	92,0%
8	Chi bảo vệ môi trường	296.842	402.822	105.980	135,7%
9	Chi các hoạt động kinh tế	2.482.898	2.730.292	247.394	110,0%
10	Chi quản lý nhà nước, Đảng, Đoàn thể	3.962.304	3.698.264	-264.040	93,3%
11	Chi bảo đảm xã hội	1.234.288	2.303.079	1.068.791	186,6%
12	Chi khác	148.624	115.249	-33.375	77,5%
III	**Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (2)**	**13.100**	**16.100**	**3.000**	**122,9%**
IV	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)**	**2.260**	**2.260**		**100,0%**
V	**Dự phòng ngân sách**	**667.238**	**1.049.975**	**382.737**	**157,4%**
VI	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**	**319.828**	**913.772**	**593.944**	**285,7%**
B	**CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MTQG, CTMT, NHIỆM VỤ**	**2.404.329**	**14.143.792**	-	**588,3%**
*	**Chi ĐTPT**	**2.005.592**	**12.812.500**	**10.806.908**	**638,8%**
**	**Chi SN**	**398.737**	**1.331.292**	**-82.714**	**333,9%**
I	**CHI THỰC HIỆN CÁC CTMTQG**	**423.395**	-	**-423.395**	-
*	***Chi ĐTPT***	346.846		-346.846	
**	***Chi SN***	76.549		-76.549	
1	**CTMTQG Giảm nghèo bền vững**	**2.918**		**-2.918**	
	Chi ĐTPT	2.918		-2.918	
	Chi SN				

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025	Dự toán năm 2026	So sánh DT 2026 với DT 2025	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
2	**CTMTQG Xây dựng nông thôn mới**	**417.729**		**-417.729**	
	Chi ĐTPT	341.180		-341.180	
	Chi SN	76.549		-76.549	
3	**CTMTQG Phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS và miền núi**	**2.748**		**-2.748**	
	Chi ĐTPT	2.748		-2.748	
	Chi SN				
II	**CHI CÁC CTMT, NHIỆM VỤ**	**1.980.934**	**14.143.792**	**12.162.858**	**714,0%**
1	**Chi đầu tư phát triển**	**1.658.746**	**12.812.500**	**11.153.754**	**772,4%**
a	Vốn ngoài nước	6.165		-6.165	
b	Vốn trong nước	1.652.581	12.812.500	11.159.919	775,3%
2	**Chi thường xuyên - Kinh phí sự nghiệp thực hiện các CTMT, nhiệm vụ**	**322.188**	**1.331.292**	**1.009.104**	**413,2%**
2.1	Kinh phí hỗ trợ địa phương sản xuất lúa	131.941	126.954	-4.987	96,2%
2.2	Kinh phí thực hiện hoạt động của các Chi cục quản lý thị trường		36.845	36.845	
2.3	Kinh phí thực hiện chính sách, chế độ ưu đãi người có công với cách mạng		911.017	911.017	
2.4	Kinh phí biên chế giáo viên tăng thêm	17.358	17.358		100,0%
2.5	Kinh phí PGCM tuyến Việt Nam - Campuchia		2.039	2.039	
2.6	Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	27.119	27.257	138	100,5%
2.7	Phí sử dụng đường bộ	140.809	209.822	69.013	149,0%
2.8	Hỗ trợ các Hội Văn học nghệ thuật địa phương	961		-961	
2.9	Hỗ trợ các Hội Nhà báo địa phương	320		-320	
2.10	Kinh phí phát triển lâm nghiệp bền vững	3.680		-3.680	
C	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**				

Biểu mẫu số 18

BỘI CHI VÀ PHƯƠNG ÁN VAY - TRẢ NỢ NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số 36/NQ-HĐND ngày 09/12/2025 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ước thực hiện Năm 2025	Dự toán Năm 2026	So sánh
A	*B*	*1*	*2*	*3=2-1*
A	**THU NSĐP được hưởng**	**41.295.519**	**43.109.000**	**1.813.481**
B	**BỘI CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**	**21.400**	**-**	**(21.400)**
C	**MỨC DƯ NỢ VAY TỐI ĐA CỦA NSĐP**	**12.388.656**	**12.932.700**	**544.044**
D	**KẾ HOẠCH VAY, TRẢ NỢ GỐC**			
I	**Tổng dư nợ đầu năm**	**361.546**	**378.177**	**16.631**
	Tỷ lệ mức dư nợ đầu kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)	3%	3%	
1	Trái phiếu chính quyền địa phương			
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	361.546	378.177	16.631
	+ Dự án Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai (VILG)	11.485	9.258	(2.227)
	-> Tỉnh Long An trước sắp xếp	7.681	6.498	(1.183)
	-> Tỉnh Tây Ninh trước sắp xếp	3.803	2.760	(1.043)
	+ Dự án Nâng cấp và mở rộng đô thị Việt Nam - Tiểu dự án Thành phố Tân An	213.778	218.676	4.898
	-> Vay IDA	45.103	50.001	4.898
	-> Vay IDA suf	168.675	168.675	0
	+ Dự án Đầu tư xây dựng và phát triển hệ thống cung ứng dịch vụ y tế tuyến cơ sở	67.092	64.392	(2.700)
	+ Dự án Phát triển các đô thị hành lang tiểu vùng sông Mê kông mở rộng tại Mộc Bài - Tây Ninh	37.232	32.493	(4.739)
	+ Hệ thống thu gom và xử lý nước thải thành phố Tây Ninh - giai đoạn 1	31.959	53.358	21.399
	+ 03 cầu trên ĐT.827E (cầu bắc qua sông Cần Giuộc, sông Vàm Cỏ Đông, sông Vàm Cỏ Tây)	-	-	-
	+ Phát triển hạ tầng chuỗi giá trị nông nghiệp thông minh thích ứng với biến đổi khí hậu tỉnh Tây Ninh	-	-	-
	+ Nước sạch nông thôn bền vững và ứng phó với biến đổi khí hậu tỉnh Tây Ninh	-	-	-
3	Vay trong nước khác theo quy định của pháp luật			-
II	**Trả nợ gốc vay trong năm**	**21.200**	**39.100**	**17.900**
1	**Nợ gốc phải trả phân theo nguồn vay**	**21.200**	**39.100**	**17.900**
-	Trái phiếu chính quyền địa phương			
-	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	21.200	39.100	17.900
	+ Dự án Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai (VILG)	3.860	4.213	353
	-> Tỉnh Long An trước sắp xếp	2.000	2.166	166
	-> Tỉnh Tây Ninh trước sắp xếp	1.860	2.047	187
	+ Dự án Nâng cấp và mở rộng đô thị Việt Nam - Tiểu dự án Thành phố Tân An	9.900	24.024	14.124
	-> Vay IDA	9.900	10.692	792
	-> Vay IDA suf		13.332	13.332

STT	Nội dung	Ước thực hiện Năm 2025	Dự toán Năm 2026	So sánh
A	*B*	*1*	*2*	*3=2-1*
	+ Dự án Phát triển các đô thị hành lang tiểu vùng sông Mê kông mở rộng tại Mộc Bài - Tây Ninh	4.740	5.001	261
	+ Hệ thống thu gom và xử lý nước thải thành phố Tây Ninh - giai đoạn 1			-
	+ 03 cầu trên ĐT.827E (cầu bắc qua sông Cần Giuộc, sông Vàm Cỏ Đông, sông Vàm Cỏ Tây)			-
	+ Phát triển hạ tầng chuỗi giá trị nông nghiệp thông minh thích ứng với biến đổi khí hậu tỉnh Tây Ninh			-
	+ Nước sạch nông thôn bền vững và ứng phó với biến đổi khí hậu tỉnh Tây Ninh			-
-	Vay trong nước khác theo quy định của pháp luật			-
2	**Nguồn trả nợ**	**21.200**	**39.100**	**17.900**
-	Từ nguồn vay		4.000	4.000
-	Bội thu ngân sách địa phương	14.600	35.100	20.500
-	Tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư	6.600		(6.600)
III	**Tổng mức vay trong năm**	**21.400**	**4.000**	**(17.400)**
1	**Theo mục đích vay**	**21.400**	**4.000**	**(17.400)**
-	Vay bù đắp bội chi	21.400		(21.400)
-	Vay trả nợ gốc		4.000	4.000
2	**Theo nguồn vay**	**21.400**	**4.000**	**(17.400)**
-	Trái phiếu chính quyền địa phương			
-	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	21.400	4.000	(17.400)
	+ Dự án Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai (VILG)			
	-> Tỉnh Long An trước sắp xếp			
	-> Tỉnh Tây Ninh trước sắp xếp			
	+ Dự án Nâng cấp và mở rộng đô thị Việt Nam - Tiểu dự án Thành phố Tân An			
	-> Vay IDA			
	-> Vay IDA suf			
	+ Dự án Đầu tư xây dựng và phát triển hệ thống cung ứng dịch vụ y tế tuyến cơ sở			
	+ Dự án Phát triển các đô thị hành lang tiểu vùng sông Mê kông mở rộng tại Mộc Bài - Tây Ninh	1		(1)
	+ Hệ thống thu gom và xử lý nước thải thành phố Tây Ninh - giai đoạn 1	21.399		(21.399)
	+ 03 cầu trên ĐT.827E (cầu bắc qua sông Cần Giuộc, sông Vàm Cỏ Đông, sông Vàm Cỏ Tây)		4.000	4.000
	+ Phát triển hạ tầng chuỗi giá trị nông nghiệp thông minh thích ứng với biến đổi khí hậu tỉnh Tây Ninh			
	+ Nước sạch nông thôn bền vững và ứng phó với biến đổi khí hậu tỉnh Tây Ninh			
-	Vay trong nước khác theo quy định của pháp luật			
IV	**Tổng dư nợ cuối năm**	**361.746**	**343.077**	**(18.669)**
	Tỷ lệ mức dư nợ cuối kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)	3%	3%	
1	Trái phiếu chính quyền địa phương			
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	361.746	343.077	(18.669)

STT	Nội dung	Ước thực hiện Năm 2025	Dự toán Năm 2026	So sánh
A	*B*	*1*	*2*	*3=2-1*
	+ Dự án Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai (VILG)	7.625	5.045	(2.580)
	-> Tỉnh Long An trước sắp xếp	5.681	4.332	(1.349)
	-> Tỉnh Tây Ninh trước sắp xếp	1.943	713	(1.230)
	+ Dự án Nâng cấp và mở rộng đô thị Việt Nam - Tiểu dự án Thành phố Tân An	203.878	194.652	(9.226)
	-> Vay IDA	35.203	39.309	4.106
	-> Vay IDA suf	168.675	155.343	(13.332)
	+ Dự án Đầu tư xây dựng và phát triển hệ thống cung ứng dịch vụ y tế tuyến cơ sở	64.392	58.530	(5.862)
	+ Dự án Phát triển các đô thị hành lang tiểu vùng sông Mê kông mở rộng tại Mộc Bài - Tây Ninh	32.493	27.492	(5.001)
	+ Hệ thống thu gom và xử lý nước thải thành phố Tây Ninh - giai đoạn 1	53.358	53.358	(0)
	+ 03 cầu trên ĐT.827E (cầu bắc qua sông Cần Giuộc, sông Vàm Cỏ Đông, sông Vàm Cỏ Tây)	-	4.000	4.000
	+ Phát triển hạ tầng chuỗi giá trị nông nghiệp thông minh thích ứng với biến đổi khí hậu tỉnh Tây Ninh	-	-	-
	+ Nước sạch nông thôn bền vững và ứng phó với biến đổi khí hậu tỉnh Tây Ninh	-	-	-
3	Vay trong nước khác theo quy định của pháp luật			-
V	**Trả nợ lãi, phí**	**13.096**	**16.100**	**3.004**
1	Trái phiếu chính quyền địa phương			
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	13.096	16.100	3.004
3	Vay trong nước khác theo quy định của pháp luật			